

THÔNG BÁO

Xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2025
Đơn vị được thông báo: Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa
Mã chương: 014

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ báo cáo quyết toán ngân sách năm 2025 của Thi hành án dân sự (THADS) tỉnh Thanh Hóa và biên bản xét duyệt/thẩm định quyết toán ngày 29 tháng 3 năm 2026 giữa Cục Quản lý THADS và THADS tỉnh Thanh Hóa;

Cục Quản lý THADS thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2025 (không bao gồm quyết toán vốn đầu tư, kinh phí địa phương hỗ trợ) của THADS tỉnh Thanh Hóa như sau:

I. Phần số liệu

1. Số liệu quyết toán

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 9.483.946.866 đồng;
 - Số phải nộp ngân sách nhà nước: 2.370.970.701 đồng;
 - Số phí được khấu trừ, để lại: 9.224.066.795 đồng;
- (Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a ban hành kèm theo).

b) Quyết toán chi ngân sách:

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 2.405.078.227 đồng
 - Dự toán được giao trong năm: 162.898.667.516 đồng;
 - Kinh phí thực nhận trong năm: 155.996.782.901 đồng;
 - Kinh phí quyết toán: 155.758.311.778 đồng;
 - Kinh phí giảm trong năm: 2.171.150.144 đồng;
 - Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 7.374.283.821 đồng, bao gồm:
 - + Kinh phí đã nhận: 0 đồng;
 - + Dự toán còn dư ở Kho bạc: 7.374.283.821 đồng;
- (Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2c ban hành kèm theo).

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

Đơn vị không phát sinh nội dung này.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

- Nhìn chung ngân sách năm 2025 Cục Quản lý THADS cấp cơ bản đáp ứng được nhu cầu chi tiêu của đơn vị.

- Số giảm trong năm: 2.171.150.144 đồng, trong đó:

+ Kinh phí giao tự chủ hủy tại kho bạc: 289.242.000 đồng là kinh phí cắt giảm theo Nghị quyết 173/NQ-CP;

+ Kinh phí còn phải nộp ngân sách nguồn không tự chủ: 238.471.123 đồng là kinh phí tạm ứng cưỡng chế;

+ Kinh phí giao không tự chủ hủy tại kho bạc: 1.643.437.021 đồng (kinh phí cắt giảm theo Nghị quyết 173/NQ-CP 486.067.000 đồng; tạm ứng cưỡng chế 386.528.877 đồng; kinh phí trang phục 45.585.144 đồng; kinh phí đào tạo 6.802.000 đồng, kinh phí khen thưởng 654.805.000 đồng, kinh phí bảo trì: 63.649.000 đồng).

- Nguồn cải cách tiền lương chuyển năm sau: 0 đồng.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

Năm 2025 đơn vị đã chi phúc lợi, thu nhập tăng thêm số tiền là 5.016.293.000 đồng.

III. Nhận xét và kiến nghị

A. Nhận xét

1. Công tác giao thu, thực hiện dự toán thu phí thi hành án dân sự

Cục Quản lý THADS giao dự toán thu phí cho THADS tỉnh Thanh Hóa số tiền 9.167.500.000 đồng. Năm 2025, đơn vị thu được 9.483.946.866 đồng tiền phí thi hành án dân sự đạt 103% kế hoạch giao.

2. Về chấp hành thời hạn nộp báo cáo

Về cơ bản, đơn vị đã nộp báo cáo theo đúng thời hạn yêu cầu của quy định và hướng dẫn của Cục Quản lý THADS: báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán năm 2025; xây dựng mẫu biểu báo cáo dự toán ngân sách nhà nước năm 2026 và kế hoạch tài chính 03 năm giai đoạn 2025-2027; báo cáo phương án phân bổ ngân sách nhà nước năm 2026; báo cáo thực hành tiết kiệm chống lãng phí; báo cáo tình hình quản lý tài sản; báo cáo kết quả tình hình thực hiện chế độ tự chủ năm 2025.

3. Về các mẫu biểu báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính, đối chiếu kho bạc

- Báo cáo quyết toán: đơn vị đã lập Báo cáo quyết toán theo quy định tại Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

- Báo cáo tài chính: đơn vị đã lập Báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định tại Thông tư 24/2024/TT-BTC; tuy nhiên còn thiếu mẫu C03/CCTT theo quy định tại Thông tư 39/2021/TT-BTC.

- Đối chiếu kho bạc (đối với các đơn vị sử dụng ngân sách): đơn vị đã lập và đối chiếu với Kho bạc nhà nước đầy đủ biểu mẫu (20a và 20f) theo quy định tại Thông tư số 18/2020/TT-BTC ngày 31/3/2020 của Bộ Tài chính.

4. Tình hình thực hiện dự toán

Về cơ bản đơn vị chấp hành dự toán được giao theo đúng quy định, nội dung chi tiết được giao.

4.1. Trang phục năm 2025

Năm 2025 đơn vị đã thực hiện may sắm và cấp phát trang phục cho 203 công chức và 55 hợp đồng.

Tổng kinh phí được sử dụng năm 2025 là: 1.048.981.000 đồng; kinh phí quyết toán năm 2025 là 938.928.856 đồng, kinh phí hủy dự toán: 45.585.144 đồng, kinh phí cắt giảm theo Nghị quyết 173/NQ-CP: 64.467.000 đồng.

4.2. Kinh phí khen thưởng

- Kinh phí khen thưởng theo thẩm quyền của Cục Quản lý THADS: trong năm đơn vị đã chi khen thưởng là 356.296.000 đồng.

- Kinh phí khen thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP: kinh phí được cấp 2.739.600.000 đồng, đơn vị quyết toán 2.084.795.000 đồng, nộp thực hiện tiết kiệm Nghị-quyết số 173/NQ-CP là 654.805.000 đồng.

Đơn vị đã ban hành Quyết định số 388/QĐ-THADS ngày 11/12/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa về việc ban hành Quy chế thực hiện chế độ tiền thưởng của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa.

4.3. Kinh phí thực hiện chế độ, chính sách theo Nghị định số 178/2024/NĐ-CP

Trong năm 2025 đơn vị được cấp 85.099.226.516 đồng; đơn vị đã thực hiện chi trả theo đúng dự toán được giao.

4.4. Kinh phí bảo trì

Kinh phí bảo trì đơn vị được cấp là 3.800.000.000 đồng. Kinh phí đơn vị quyết toán là 3.736.351.000 đồng, kinh phí hủy là 63.649.000 đồng.

5. Công tác quản lý, sử dụng tài sản

5.1. Công tác bàn giao tài sản

Đơn vị đã thực hiện bàn giao tài sản, sổ sách kế toán để tiến hành sắp xếp tổ chức bộ máy theo hướng dẫn của Cục Quản lý THADS. Việc bàn giao tài sản được ghi chép đầy đủ, rõ ràng, có biên bản xác nhận.

Đối với tài sản là xe ô tô: theo Quyết định số 561/QĐ-CQLTHADS ngày 03/12/2025 của Cục trưởng Cục Quản lý THADS về việc phân bổ số lượng xe ô tô phục vụ công tác chung khi thực hiện tinh gọn bộ máy của hệ thống THADS, THADS tỉnh Thanh Hóa được phân bổ 19 xe ô tô phục vụ công tác chung. Số xe hiện nay đơn vị đang quản lý, sử dụng là 18 xe.

5.2. Công tác sắp xếp, xử lý trụ sở làm việc và tài sản công của đơn vị trước và sau sắp xếp tổ chức bộ máy

Đơn vị đã báo cáo, đề xuất điều chuyển cơ sở nhà, đất dôi dư không có nhu cầu sử dụng về địa phương quản lý, xử lý theo quy định tại Nghị định 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công.

5.3. Công tác kiểm kê tài sản

Đơn vị đã ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện tổng kiểm kê tài sản công tại THADS tỉnh Thanh Hóa thời điểm 0h00 ngày 01/01/2026. Đơn vị đã thực hiện nhập dữ liệu về tài sản công trên Phần mềm Quản lý tài sản công, Phần mềm kiểm kê tài sản nhà nước.

6. Công tác quản lý, sử dụng phí

- Năm 2025, số năm trước chuyển sang 985.405.028 đồng, tổng số phí thi hành án đã trích chuyển sang đơn vị hành chính sự nghiệp toàn tỉnh là 5.216.163.795 đồng. Trong năm được Cục Quản lý THADS điều hoà là 4.007.903.000 đồng. Tổng kinh phí quyết toán trong năm toàn tỉnh là 5.882.506.729 đồng. Số giảm trong năm là 285.573.400 đồng để thực hiện tiết kiệm Nghị quyết số 173/NQ-CP. Trong đó, số đã nộp ngân sách nhà nước là 157.643.400 đồng, số còn phải nộp ngân sách nhà nước là 127.930.000 đồng. Thời điểm đoàn quyết toán, đơn vị đã thực hiện nộp số tiền trên. Số chuyển năm được sử dụng là 3.002.620.969 đồng.

- Nộp ngân sách nhà nước số tiền phí thu vượt chưa giao chi năm 2024, 2025 là: 1.038.770.725 đồng.

- Số phí THADS đơn vị sử dụng trong năm chi tiết một số nội dung sau: Chi lương và các khoản đóng góp 29,1%, chi thanh toán dịch vụ công cộng 12,2%, chi vật tư văn phòng 9,8%, chi thông tin liên lạc 5,1%, chi công tác phí 8,3%...

- Nguồn cải cách tiền lương từ phí chuyển năm sau: 100.000.000 đồng.

7. Tình hình thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP, NĐ 117/2013/NĐ-CP

- Tổng số CBCC có mặt trong toàn tỉnh là 203 người, 55 hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ. Năm 2025, THADS tỉnh Thanh

Hóa được Hội đồng thi đua khen thưởng ngành Tư pháp đánh giá xếp không hoàn thành nhiệm vụ (Quyết định số 675/QĐ-CQLTHADS ngày 31/12/2025 của Cục trưởng Cục Quản lý Thi hành án dân sự).

- Tổng kinh phí tiết kiệm đơn vị đã thực hiện chi phúc lợi số tiền 5.016.293.000 đồng (trong đó ngân sách: 4.972.128.000 đồng và phí: 44.165.000 đồng), kết quả chi thu nhập bình quân ngoài lương 1.620.000 đồng/người/tháng.

7.1. Xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ

Sau khi sáp nhập, đơn vị đã xây dựng, ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ tại Quyết định số 85/QĐ-THADS ngày 30/7/2025 về việc ban hành Quy chế Chi tiêu nội bộ thay thế Quyết định số 06/QĐ-CTHADS ngày 15/01/2025.

Hiện nay có rất nhiều văn bản quy định đã được thay đổi (đào tạo, trang phục, quản lý tài sản, phân cấp của Bộ Tư Pháp, ủy quyền của Cục QLTHADS); Nghị định 75/2026/NĐ-CP ngày 16/3/2026 của Chính phủ quy định chế độ tự chịu trách nhiệm về quản lý, sử dụng kinh phí quản lý hành chính đã được ban hành và có hiệu lực từ 01/5/2026, đề nghị đơn vị sửa đổi Quy chế chi tiêu nội bộ để thực hiện.

7.2. Xây dựng Quy chế quản lý, sử dụng tài sản

Sau khi sáp nhập, đơn vị đã ban hành Quy chế Quản lý, sử dụng tài sản công tại Quyết định số 228/QĐ-THADS ngày 16/9/2025 về việc sửa đổi, bổ sung quy định ban hành quy chế quản lý và sử dụng tài sản công số 86/QĐ-CTHADS ngày 30/7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa (QĐ số 86/QĐ-CTHADS ngày 30/7/2025 thay thế cho Quyết định số 07/QĐ-CTHADS ngày 15/01/2025).

8. Tình hình thực hiện chế độ kế toán

Về cơ bản, các nội dung chi của đơn vị thực hiện theo quy định của pháp luật và Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị và trong phạm vi dự toán được giao.

- Chứng từ kế toán: đơn vị lưu trữ sắp xếp theo đúng quy định, theo trình tự thời gian, mỗi tập chứng từ đều có bảng kê chi tiết, thuận lợi cho công tác kiểm tra, rà soát.

- Hạch toán kế toán:

Về cơ bản, đơn vị hạch toán các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh trên sổ sách kế toán, hạch toán các nội dung chi theo mục, tiểu mục của Mục lục NSNN pháp luật quy định.

- Sổ sách kế toán, Báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán:

Đơn vị lập đầy đủ các mẫu biểu Sổ sách, báo cáo tài chính, quyết toán quy định tại Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

9. Tình hình thực hiện các chế độ về thuế, chế độ với nhà nước

Đơn vị đã thực hiện kê khai thuế thu nhập cá nhân và đang thực hiện quyết toán thuế thu nhập cá nhân cả năm đối với cơ quan thuế.

10. Tình hình thực hiện công khai tài chính

Đơn vị đã thực hiện việc công khai phân bổ dự toán ngân sách năm 2025, công khai quyết toán ngân sách năm 2024 theo quy định của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/06/2017 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách; tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC. Hình thức công khai: Cổng thông tin điện tử THADS tỉnh Thanh Hóa.

B. Kiến nghị

Nộp ngân sách nhà nước số tiền phí thu vượt chưa giao chi năm 2024, 2025 là: 1.038.770.725 đồng.

Nâng cao vai trò, trách nhiệm trong việc thực hiện nhiệm vụ được Cục trưởng Cục Quản lý THADS ủy quyền thực hiện một số nhiệm vụ thuộc thẩm quyền của Cục trưởng Cục Quản lý Thi hành án dân sự trong lĩnh vực quản lý tài sản công và đầu tư xây dựng quy định tại Quyết định số 1157/QĐ-CQLTHADS ngày 16/3/2026.

Nơi nhận:

- Cục trưởng (để b/c);
- PCT Nguyễn Thị Hoàng Giang (để b/c);
- THADS tỉnh Thanh Hóa (để t/h);
- Lưu: VT, KHTC.

**TL. CỤC TRƯỞNG
TRƯỞNG BAN BAN KẾ HOẠCH - TÀI CHÍNH**



Nguyễn Huy Hùng



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Mẫu biểu 2c

**SỐ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)
QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH THANH HÓA**

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 223 /TB-CQLTHADS ngày 28 tháng 5 năm 2026)

Phần I- TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ:

Chi tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 340			Loại 070	
			Tổng loại 340	Khoản 341	Khoản 368	Tổng loại 070	Khoản 085
A	B	1	2	3	4	5	6
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC						
1	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC						
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	2.405.078.227	2.405.078.227	2.405.078.227	-	-	-
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	5.078.227	5.078.227	5.078.227	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-		-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	5.078.227	5.078.227	5.078.227		-	
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-		-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	2.400.000.000	2.400.000.000	2.400.000.000		-	
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	162.898.667.516	162.786.977.516	162.786.977.516	-	111.690.000	111.690.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	70.765.527.000	70.765.527.000	70.765.527.000		-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	92.133.140.516	92.021.450.516	92.021.450.516		111.690.000	111.690.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+ 13)	165.303.745.743	165.192.055.743	165.192.055.743	-	111.690.000	111.690.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	70.770.605.227	70.770.605.227	70.770.605.227	-	-	-
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	94.533.140.516	94.421.450.516	94.421.450.516	-	111.690.000	111.690.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	155.996.782.901	155.891.894.901	155.891.894.901	-	104.888.000	104.888.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	63.107.079.406	63.107.079.406	63.107.079.406		-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	92.889.703.495	92.784.815.495	92.784.815.495		104.888.000	104.888.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	155.758.311.778	155.653.423.778	155.653.423.778	-	104.888.000	104.888.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	63.107.079.406	63.107.079.406	63.107.079.406		-	
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	92.651.232.372	92.546.344.372	92.546.344.372		104.888.000	104.888.000
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+25)	2.171.150.144	2.164.348.144	2.164.348.144	-	6.802.000	6.802.000
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21 =22+23+24)	289.242.000	289.242.000	289.242.000	-	-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-	-		-	
	- Còn phải nộp NSNN (23=03+15-18- 22-31)	-	-	-		-	
	- Dự toán bị hủy (24=04+09-15-32)	289.242.000	289.242.000	289.242.000	-	-	-
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (25=26+27+28)	1.881.908.144	1.875.106.144	1.875.106.144	-	6.802.000	6.802.000
	- Đã nộp NSNN	-	-	-		-	
	- Còn phải nộp NSNN (27=06+16-19- 26-34)	238.471.123	238.471.123	238.471.123	-	-	-
	- Dự toán bị hủy (28=07+10-16-35)	1.643.437.021	1.636.635.021	1.636.635.021	-	6.802.000	6.802.000
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (29=30+33)	7.374.283.821	7.374.283.821	7.374.283.821	-	-	-
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (30=31+32)	7.374.283.821	7.374.283.821	7.374.283.821	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-		-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	7.374.283.821	7.374.283.821	7.374.283.821		-	
7.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (33=34+35)	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí đã nhận	-	-	-		-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	-	-	-		-	-
B	NGUỒN PHÍ ĐƯỢC KHẤU TRỪ ĐỂ LẠI						
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (166=167+168+169)	985.405.028	985.405.028	985.405.028	-	-	-
	- Kinh phí được giao tự chủ	120.673.098	120.673.098	120.673.098		-	
	- Kinh phí không được giao tự chủ	-	-	-		-	-
	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi	864.731.930	864.731.930	864.731.930	-	-	-
2	Dự toán được giao trong năm (170=171+172)	9.050.028.000	9.050.028.000	9.050.028.000	-	-	-
	- Kinh phí được giao tự chủ	9.050.028.000	9.050.028.000	9.050.028.000		-	-
	- Kinh phí không được giao tự chủ	-	-	-	-	-	-
3	Số thu được trong năm (173=174+175+176)	9.224.066.795	9.224.066.795	9.224.066.795	-	-	-
	- Kinh phí được giao tự chủ	9.050.028.000	9.050.028.000	9.050.028.000		-	-
	- Kinh phí không được giao tự chủ	-	-	-	-	-	-

Chỉ tiêu	Nội dung	Tổng số	Loại 340			Loại 070	
			Tổng loại 340	Khoản 341	Khoản 368	Tổng loại 070	Khoản 085
A	B	1	2	3	4	5	6
	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi	174.038.795	174.038.795	174.038.795	-	-	
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (177=178+179)	9.170.701.098	9.170.701.098	9.170.701.098	-	-	
	- Kinh phí được giao tự chủ	9.170.701.098	9.170.701.098	9.170.701.098	-	-	-
	- Kinh phí không được giao tự chủ	-	-			-	
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (180=181+182)	5.882.506.729	5.882.506.729	5.882.506.729		-	
	- Kinh phí được giao tự chủ	5.882.506.729	5.882.506.729	5.882.506.729	-	-	-
	- Kinh phí không được giao tự chủ	-	-		-	-	
6	Kinh phí giảm trong năm (183=184+187+190)	1.324.344.125	1.324.344.125	1.324.344.125	-	-	
6.1	Kinh phí được giao tự chủ (184=185+186)	285.573.400	285.573.400	285.573.400			-
	- Đã nộp NSNN	157.643.400	157.643.400	157.643.400	-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN	127.930.000	127.930.000	127.930.000		-	-
6.2	Kinh phí không được giao tự chủ (187=188+189)	-	-	-		-	
	- Đã nộp NSNN	-	-		-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN	-	-			-	-
6.3	Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi (190= 191 + 192)	1.038.770.725	1.038.770.725	1.038.770.725		-	-
	- Đã nộp NSNN	-	-		-	-	-
	- Còn phải nộp NSNN	1.038.770.725	1.038.770.725	1.038.770.725		-	-
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (193= 194+195+196)	3.002.620.969	3.002.620.969	3.002.620.969		-	-
	- Kinh phí được giao tự chủ (194=178-181-184)	3.002.620.969	3.002.620.969	3.002.620.969	-	-	-
	- Kinh phí không được giao tự chủ (195=179-182-187)	-	-	-	-	-	-
	- Kinh phí chưa được cấp có thẩm quyền giao dự toán chi	-	-		-	-	-
C	NGUỒN KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG NGHIỆP VỤ (nguồn khác...)						
1	Số dư kinh phí chưa sử dụng năm trước chuyển sang (197=198+199)	-	-	0			
	- Kinh phí được giao tự chủ	-	-				
	- Kinh phí không được giao tự chủ	-	-				
2	Dự toán được giao trong năm (170=171+172)	-	-	-			
	- Kinh phí được giao tự chủ	-	-				
	- Kinh phí không được giao tự chủ	-	-				
3	Số thu được trong năm (203=204+205)	-	-	-			
	- Kinh phí được giao tự chủ	-	-				
	- Kinh phí không được giao tự chủ	-	-				
4	Tổng số kinh phí được sử dụng trong năm (206=207+208)	-	-	-			
	- Kinh phí được giao tự chủ (207= 198+204)	-	-	-			
	- Kinh phí không được giao tự chủ (208=199+205)	-	-	-			
5	Số kinh phí đã sử dụng đề nghị quyết toán (209=210+211)	-	-	-			
	- Kinh phí được giao tự chủ	-	-	-			
	- Kinh phí không được giao tự chủ	-	-				
6	Kinh phí giảm trong năm (212=213+214)	-	0	0			
	- Kinh phí được giao tự chủ	-	0				
	- Kinh phí không được giao tự chủ	-	0				
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (215=216+217)	-	0	0			
	- Kinh phí được giao tự chủ (216=207-210-213)	-	0	0			
	- Kinh phí không được giao tự chủ (217=208-211- 214)	-	0	0			

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số				
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước		Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
TỔNG SỐ:					161.640.818.507	155.758.311.778	0	5.882.506.729	0
340	341			I. KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN TỰ CHỦ	68.989.586.135	63.107.079.406	0	5.882.506.729	0
		6000		Tiền lương	25.508.498.585	25.472.300.123	0	36.198.462	0
			6001	Lương ngạch bậc	25.436.031.540	25.399.833.078		36.198.462	
			6003	Lương hợp đồng dài hạn	72.467.045	72.467.045			
		6050		Tiền công trả cho LĐ tx theo HĐ	3.276.878.291	3.274.189.720	0	2.688.571	0
			6051	Tiền công hợp đồng	3.276.878.291	3.274.189.720		2.688.571	
		6100		Phụ cấp lương	19.014.784.384	17.344.369.471	0	1.670.414.913	0
			6101	PC chức vụ	779.964.816	779.964.816			
			6102	PC khu vực	272.142.000	272.142.000			
			6103	PC thu hút	123.090.326	123.090.326			
			6105	PC làm đêm, làm thêm giờ	2.513.527.579	888.160.585		1.625.366.994	
			6107	PC nặng nhọc, độc hại	50.544.000	50.544.000			
			6113	PC trách nhiệm theo nghề	598.604.297	598.604.297			
			6114	PC trực	31.655.500	30.661.000		994.500	
		6200		Tiền thưởng	395.263.600	395.263.600	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	356.296.000	356.296.000			
			6249	Khác	38.967.600	38.967.600			
		6250		Phúc lợi tập thể	5.016.293.000	4.972.128.000	0	44.165.000	0
			6299	Các khoản khác	5.016.293.000	4.972.128.000		44.165.000	
		6300		Các khoản đóng góp	6.924.707.994	6.923.005.069	0	1.702.925	0
			6301	Bảo hiểm xã hội	5.627.525.333	5.625.822.408		1.702.925	
			6302	Bảo hiểm y tế	969.321.991	969.321.991			
			6303	Kinh phí công đoàn	283.834.957	283.834.957			
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	31.957.582	31.957.582			
			6349	Các khoản đóng góp khác	12.068.131	12.068.131			
		6400		TT khác cho cá nhân	53.500.000	53.500.000	0	0	0
			6449	Khác	53.500.000	53.500.000			
		6500		Thanh toán DVCC	1.080.742.106	360.195.840	0	720.546.266	0
			6501	TT tiền điện	572.582.466	256.817.323		315.765.143	
			6502	TT tiền nước	72.029.532	52.240.681	0	19.788.851	0
			6503	TT tiền nhiên liệu	92.902.256	8.160.296		84.741.960	
			6504	Th.toán tiền VSinh MT	44.201.777	34.100.740		10.101.037	
			6505	Thanh toán khoản phương tiện theo chế độ	295.471.200	8.876.800		286.594.400	
			6549	Khác	3.554.875	0		3.554.875	
		6550		Vật tư văn phòng	1.129.644.098	547.674.682	0	581.969.416	0
			6551	Văn phòng phẩm	510.582.694	229.251.480		281.331.214	
			6552	Mua sắm CC, DC	218.019.664	69.650.800	0	148.368.864	0
			6553	Khoản VPP	49.560.000	47.820.000		1.740.000	
			6599	Vật tư văn phòng khác	351.481.740	200.952.402		150.529.338	
		6600		Thông tin, TT, LL	428.457.682	128.194.711	0	300.262.971	0
			6601	Cước phí điện thoại	45.278.885	21.316.442		23.962.443	
			6603	Cước phí bưu chính	259.756.666	68.948.647		190.808.019	
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	79.997.667	18.954.758		61.042.909	
			6606	Tuyên truyền, quảng cáo	1.886.064	1.886.064			
			6608	Phim ảnh; Ấn phẩm truyền thông; Sách, báo, tạp chí thư viện	39.138.400	14.688.800	0	24.449.600	0
			6618	Khoản điện thoại	2.400.000	2.400.000			
		6700		Công tác phí	1.716.706.943	657.415.800	0	1.059.291.143	0
			6701	Tiền vé máy bay, TX	70.402.000	46.781.000		23.621.000	
			6702	Phụ cấp công tác phí	430.438.000	82.250.000	0	348.188.000	0
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	58.574.800	28.034.800		30.540.000	
			6704	Khoản CT phí	1.151.692.143	500.350.000		651.342.143	
			6749	Khác	5.600.000	0		5.600.000	
		6750		Chi phí thuê mướn	628.088.917	119.257.000	0	508.831.917	0
			6751	Thuê phương tiện	430.242.000	0		430.242.000	
			6757	Thuê lao động trong nước	157.446.917	90.757.000		66.689.917	
			6799	Chi phí thuê mướn khác	40.400.000	28.500.000		11.900.000	
		6850		Chi đoàn vào	9.458.727	0	0	9.458.727	0
			6855	Phí, lệ phí	9.458.727		0	9.458.727	0
		6900		Sửa chữa TS từ kinh phí TX	820.277.621	219.250.852		601.026.769	
			6901	Ô tô dùng chung	105.491.061	6.102.000		99.389.061	
			6907	Nhà cửa	33.637.852	33.637.852			
			6912	Thiết bị công nghệ thông tin	447.080.428	87.256.000		359.824.428	

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số				
					Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước		Nguồn phí được khấu trừ, để lại	Nguồn hoạt động khác được để lại
						Ngân sách trong nước	Viện trợ		
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	182.658.280	53.615.000	0	129.043.280	0
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	1.170.000	0		1.170.000	
			6949	Khác	50.240.000	38.640.000		11.600.000	
		6950		Mua sắm TS dùng cho CM	340.504.460	252.730.000		87.774.460	
			6955	Tài sản và thiết bị văn phòng	340.504.460	252.730.000		87.774.460	
		7000		Chi phí NVCM	337.800.527	199.401.020		138.399.507	
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	77.413.660	45.832.320		31.581.340	
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	47.585.000	44.480.000		3.105.000	
			7049	Khác	212.801.867	109.088.700		103.713.167	
		7050		Mua sắm tài sản vô hình	212.549.000	128.198.000		84.351.000	
			7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	212.549.000	128.198.000		84.351.000	
		7750		Chi khác	1.740.481.450	1.705.056.768		35.424.682	
			7756	Chi các khoản phí, lệ phí của đơn vị dự toán	11.005.160	5.582.778		5.422.382	
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và pt	14.502.827	13.972.127		530.700	
			7761	Chi tiếp khách	574.736.489	572.336.489		2.400.000	
			7799	Chi các khoản khác	1.140.236.974	1.113.165.374		27.071.600	
			7850	Chi cho công tác Đảng	216.216.000	216.216.000		0	
			7854	Chi thanh toán các dv công cộng	216.216.000	216.216.000			
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	138.732.750	138.732.750		0	
			8049	Khác	138.732.750	138.732.750			
340	341			II. KINH PHÍ THƯỜNG XUYÊN KHÔNG TỰ CHỦ	92.546.344.372	92.546.344.372	0	0	0
		6200		Tiền thưởng	2.084.795.000	2.084.795.000	0	0	0
			6201	Thưởng thường xuyên	2.084.795.000	2.084.795.000			
		6550		Vật tư văn phòng	2.090.000	2.090.000	0	0	0
			6552	Mua sắm CC, DC	2.090.000	2.090.000			
		6750		Chi phí thuê mướn	563.978.960	563.978.960	0	0	0
			6799	Chi phí thuê mướn khác	447.720.001	447.720.001			
			6754	Thuê thiết bị các loại	7.500.000	7.500.000			
			6757	Thuê lao động trong nước	51.938.959	51.938.959			
			6799	Chi phí thuê mướn khác	56.820.000	56.820.000			
		6900		Sửa chữa TS từ kinh phí TX	3.750.580.040	3.750.580.040	0	0	0
			6907	Nhà cửa	3.744.263.000	3.744.263.000			
			6912	Thiết bị công nghệ thông tin	750.000	750.000			
			6949	Khác	5.567.040	5.567.040			
		7000		Chi phí NVCM	1.045.673.856	1.045.673.856	0	0	0
			7004	Đồng phục, Trang phục, bảo hộ lao động	938.928.856	938.928.856			
			7049	Khác	106.745.000	106.745.000			
		8000		Chi hỗ trợ và giải quyết việc làm	85.099.226.516	85.099.226.516	0	0	0
			8006	Chi tính gián biên chế	85.099.226.516	85.099.226.516			
				IV. KINH PHÍ ĐÀO TẠO (KHÔNG TỰ CHỦ)	104.888.000	104.888.000	0	0	0
070	085	6750		Chi phí thuê mướn	104.888.000	104.888.000	0	0	0
			6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	104.888.000	104.888.000			



KINH PHÍ CHƯA QUYẾT TOÁN CHUYÊN SANG NĂM SAU
(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 220 /TB-CQLTHADS ngày 08 tháng 5 năm 2026)

		Đơn vị tính: đồng																		
STT	Loại	Đơn vị	Tổng số	Đã rút về				Nguồn ngân sách (gồm có nguồn viện trợ)										Còn kho bạc	Phi THA	Nguồn khác
				Tổng	Cộng	Tiền mặt	Phi THA	Cộng	KPQLHC tiết kiệm được	KP NĐ 178 tiết kiệm	KP công đoàn	Kinh phí bảo trì	Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, nghị của cơ quan thành tra, kiểm tra, kiểm toán	Kinh phí khen thưởng	Kinh phí CCTL	Kinh phí đào tạo				
I	340	Kinh phí tự chủ	32.624.082.066	31.657.449.570	83.163.406	4	12	14	15	16	17	20	21	22	23	24	25	26		
II	340	Kinh phí KTC	32.624.082.066	0	0			892.969.090												
341			65.248.164.132	31.657.449.570	83.163.406	0	83.163.406	32.467.255.254	816.422.424	9.668.612.000	580.611.000		0	0	9.500.000		888.969.090	0		



SƠ LIỆU XÉT DUYỆT (HOẶC THẨM ĐỊNH)

THU PHÍ, LỆ PHÍ NĂM 2025

THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 229/TB-CQLTHADS ngày 18 tháng 5 năm 2026)

Chỉ tiêu	Nội dung	Dự toán	Thực hiện	So sánh TH/DT(%)
A	B	1	2	3=2-1
I	PHÍ			
1	Phí....			
	- Tổng số thu	9.167.500.000	9.483.946.866	103,45
	- Số phải nộp NSNN	2.291.875.000	2.370.970.701	
	- Số được khấu trừ hoặc để lại	6.875.625.000	9.224.066.795	
2	Phí....			
	- Tổng số thu			
	- Số phải nộp NSNN			
	- Số được khấu trừ hoặc để lại			
II	LỆ PHÍ			
1	Lệ phí...			
2	Lệ phí...			



KINH PHÍ CHỨA QUYẾT TOÁN CHUYÊN SANG NĂM SAU
Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 129 /TB-CQLTTHADS ngày 18 tháng 5 năm 2026)

Đơn vị tính: đồng

Nguồn ngân sách (gồm có nguồn viện trợ)																	Còn kho bạc			
STT	Loại	Khoản	Đơn vị	Tổng số	Tổng	Cộng	KPOLHC tiết kiệm được	KP NB 178 tiết kiệm	KP công đoàn	Nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	KP mua sắm tài sản	Kinh phí bảo trì	Các khoản kinh phí phải hoàn trả ngân sách cấp trên theo kết luận, kiến nghị của cơ quan thanh tra, kiểm toán	Kinh phí khen thưởng	Phí THA	Nguồn khác				
I	340	341	Kinh phí tự chủ	11.415.675.515	11.415.675.515	11.413.720.761	175.514.821	6.894.201.000	304.568.000						3.002.620.969	0				
II	340	341	Kinh phí KTC	0	0	0														
Tổng cộng				11.415.675.515	11.415.675.515	11.413.720.761	175.514.821	6.894.201.000	304.568.000	0	0	0	0	0	3.002.620.969	0				

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2025
THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH THANH HÓA

(Kèm theo Thông báo xét duyệt (hoặc thẩm định) quyết toán số 219 /TB-CQLTHADS
ngày 18 tháng 5 năm 2026)

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	D	1	2
1	DOANH THU	400		376.230.988.551	85.454.447.122
1.1	Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp	411		366.280.115.128	76.988.974.134
1.2	Doanh thu từ nhà tài trợ nước ngoài	412			
1.3	Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại	413		9.923.898.423	8.465.472.988
1.4	Doanh thu tài chính	414			
1.5	Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	415			
1.6	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	416			
	- Doanh thu do đơn vị trực tiếp thu	417			
	- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN	418			
1.7	Thu nhập khác	419		26.975.000	
2	CHI PHÍ	450		162.450.480.507	81.792.436.484
2.1	Chi phí hoạt động không giao tự chủ	451		92.242.692.372	3.971.098.272
2.2	Chi phí hoạt động giao tự chủ	452		68.911.946.935	77.821.338.212
2.3	Chi phí tài chính	453			
2.4	Giá vốn hàng bán	454			
2.5	Chi phí bán hàng	455			
2.6	Chi phí quản lý của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	456		7.259.200	
2.7	Chi phí khác	457		1.288.582.000	8.465.472.988
2.8	Chi phí tài sản bàn giao	458			
3	CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP	460			
4	KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM	500		213.780.508.044	
5	ĐIỀU CHỈNH KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DO CHI PHÍ GHI NHẬN NĂM NAY NHƯNG DOANH THU	510		155.000.000	
6	THẶNG DƯ/THÂM HỤT TRONG NĂM	520		213.935.508.044	3.662.010.638
	Các khoản phân phối vào quỹ thuộc đơn vị	521			
	Nguồn kinh phí mang sang năm sau	522			
	Thặng dư không phân phối/thâm hụt chuyển năm sau	525		213.935.508.044	

